TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH PHÚ THỌ** **----------** Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST Ngày 21/7/2023	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V- TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Vân.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Công Trình
2. Ông Trần Đình Đậu

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hoàng Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Trần Khánh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2023/TLST-HNGĐ ngày 28/3/2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/QĐ-HPT ngày 28/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đào Thị T**, sinh năm 1986

ĐKHKTT: Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Khu 5, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh **Lê Kim T1**, sinh năm 1985

ĐKHKTT: Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/3/2023, bản tự khai ngày 25/4/2023 và quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn chị Đào Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 14/11/2005, chị Đào Thị T và anh Lê Kim T1 đăng ký kết hôn tại UBND xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng gia đình anh T1 tại khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do anh T1 lười lao động, không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên rượu chè, vợ chồng cãi nhau nhiều và sống ly thân từ tháng 4/2022 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay chị T nhận thấy tình cảm với anh T1 không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị Đào Thị T trình bày vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị Thùy L, sinh ngày 24/8/2007, Lê Thị M, sinh ngày 20/9/2009 và Lê Kim C, sinh ngày 06/11/2016. Khi chị T chuyển ra khỏi nhà anh T1 thì cả 03 con chung đều đi theo và sống cùng chị T từ đó đến nay. Khi ly hôn, đối với cháu Lê Thị Thùy L thì chị T đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu, tuy nhiên nếu cháu L xin ở với chị thì chị cũng nhất trí. Còn đối với cháu Lê Thị M và Lê Kim C chị xin nuôi hai cháu vì hai cháu còn nhỏ. Chị T không đề nghị anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con đối với cả ba con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị Đào Thị T xác định vợ chồng không có, ly hôn chị không đề nghị gì.

Tại phiên tòa, chị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt (đơn đề ngày 09/6/2023). Trong đơn chị T trình bày chị vẫn giữ nguyên tất cả quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Kim T1.

Phía bị đơn, anh Lê Kim T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 04/5/2023, Tòa án cùng chính quyền địa phương đến nhà riêng của anh T1 tại khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ để tống đạt các văn bản tố tụng và tiến hành lấy lời khai của anh T1. Trước sự chứng kiến của chính quyền địa phương, Tòa án tiến hành lấy lời khai của anh T1 có nội dung như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Kim T1 trình bày anh đăng ký kết hôn với chị Đào Thị T ngày 14/11/2005 tại UBND xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng gia đình anh T1 tại Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình vợ chồng chung sống đôi khi có mâu thuẫn nhưng không có vấn đề gì lớn. Chị T đi khỏi nhà anh T1 từ khoảng đầu năm 2022, thỉnh thoảng có về nhà nhưng vợ chồng không còn liên lạc tình cảm. Nay chị T xin ly hôn, quan điểm của anh T1 là anh không bỏ vợ, nếu chị T kiên quyết xin ly hôn thì tùy chị T tự quyết định, anh T1 bận công việc nên không có mặt tại Tòa án được.

Về con chung: Anh Lê Kim T1 trình bày vợ chồng có 03 con chung là cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 24/8/2007, cháu Lê Thị M, sinh ngày 20/9/2009 và cháu Lê Kim C, sinh ngày 06/11/2016. Khi chị T1 đi khỏi nhà thì mang theo cả 03 con chung. Nếu xảy ra ly hôn, quan điểm của anh T1 là tùy chị T giải quyết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh Lê Kim T1 xác định vợ chồng không có, nếu ly hôn anh không đề nghị gì.

Sau khi Tòa án tiến hành lấy lời khai, anh T1 từ chối ký vào biên bản dù đã được Tòa án cùng chính quyền địa phương giải thích về quyền lợi và nghĩa vụ trong việc giải quyết vụ án. Anh T1 xác nhận đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án về việc có mặt làm việc tại Tòa án nhưng anh T1 từ chối ký vào các

biên bản giao nhận văn bản tố tụng và anh bận công việc nên sẽ không có mặt tại Tòa.

Đồng thời, ngày 04/5/2023, Tòa án xác minh tại khu dân cư cùng trưởng khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ về tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 là ông Tạ Quang Mạnh: Ông Mạnh xác nhận chị Đào Thị T và anh Lê Kim T1 đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng gia đình anh T1 tại khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống có mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày nhưng cụ thể thì khu dân cư không nắm rõ. Chị T và anh T1 có 03 con chung, chị T đã ra khỏi nhà anh T1 từ đầu năm 2022, từ đó đến nay không thấy vợ chồng chung sống nữa. Đại diện khu dân cư đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, khoản 1, 2 Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS, khoản 4 Điều 147; Điều 273, Điều 280 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị T được ly hôn anh Lê Kim T1.

Về con chung: Giao cho chị Đào Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 con chung là Lê Thị Thùy L, sinh ngày 24/8/2007, Lê Thị M, sinh ngày 20/9/2009 và Lê Kim C, sinh ngày 06/11/2016 đến khi cả 03 con chung thành niên. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T vì chị T tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị T xác định vợ chồng không có, ly hôn chị không có đề nghị gì. Tại biên bản lấy lời khai, anh T1 cũng xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp . Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh T1 vắng mặt và không có quan điểm nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Đào Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 22/3/2023, chị Đào Thị T nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn với anh Lê Kim T1, đây là tranh chấp Hôn nhân gia đình được Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Anh Lê Kim T1 được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại các phiên họp cũng như các buổi hòa giải nên đây là vụ án không thể tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T1 là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đào Thị T và anh Lê Kim T1 đăng ký kết hôn ngày 14/11/2005, tại UBND xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng gia đình anh T1 tại khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Theo lời trình bày của chị T thì trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do anh T1 lười lao động, không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên rượu chè, vợ chồng cãi nhau nhiều và sống ly thân từ tháng 4/2022 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay chị T nhận thấy tình cảm với anh T1 không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không đến Tòa án làm việc nên Tòa án đã đến làm việc tại nơi cư trú của anh T1 và tiến hành lấy lời khai. Căn cứ vào lời khai của anh T1 và qua kết quả xác minh tình trạng hôn nhân tại địa phương nơi anh chị cư trú xác nhận vợ chồng chị T và anh T1 đã ly thân từ đầu năm 2022. Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ khẳng định chị T và anh T1 đã không còn chung sống với nhau một thời gian dài, giữa hai vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau. Do vậy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 không đến Tòa án để làm việc và hòa giải, anh T1 chỉ trình bày quan điểm tại biên bản lấy lời khai là không muốn ly hôn, còn nếu chị T kiên quyết xin ly hôn thì tùy chị T giải quyết. Tuy anh T1 không ký vào biên bản lấy lời khai, nhưng Tòa án tiến hành lấy lời khai có sự chứng kiến của chính quyền địa phương, xác nhận nội dung anh T1 khai trong biên bản đúng lời khai của anh T1. Như vậy, có thể thấy anh T1 không có nguyện vọng để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Việc chị T xin ly hôn anh T1 là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Đào Thị T và anh Lê Kim T1 có 03 con chung là Lê Thị Thùy L, sinh ngày 24/8/2007, Lê Thị M, sinh ngày 20/9/2009 và Lê Kim C, sinh ngày 06/11/2016.

Đối với cháu Lê Thị Thùy L: Chị T trình bày đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu, tuy nhiên nếu được nuôi cháu thì chị cũng nhất trí. Tại bản tự khai ngày 25/4/2023, cháu L xin được ở với mẹ.

Đối với cháu Lê Thị M và Lê Kim C: Chị T xin được nuôi cả 02 cháu M và C vì hai cháu còn nhỏ. Tại bản tự khai ngày 25/4/2023, cháu M cũng xin được ở với mẹ.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại biên bản lấy lời khai, anh T1 đều không trình bày quan điểm mà tùy chị T giải quyết về con chung. Xét thấy, các con chung đều còn nhỏ tuổi, cháu L và cháu M đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ, các cháu còn nhỏ nên cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ hơn. Hơn nữa, cả 03 cháu cũng đang ở với chị T ổn định từ khi chị T và anh T1 sống ly thân. Do vậy để đảm bảo quyền lợi cho các con chung, cần giao cho chị Đào Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 con chung là Lê Thị Thùy L, sinh ngày 24/8/2007, Lê Thị M, sinh ngày 20/9/2009 và Lê Kim C, sinh ngày 06/11/2016 là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Đào Thị T tự nguyện không yêu cầu anh Lê Kim T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy là phù hợp với quy định của Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp:

Khi ly hôn, chị T xác định vợ chồng không có nên không có đề nghị gì về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp. Tại biên bản lấy lời khai, anh T1 cùng xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, nếu ly hôn anh không có đề nghị gì, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Đào Thị T phải nộp tiền án phí hôn nhân theo quy định của pháp luật.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81; Điều 82; khoản 1, 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 điều 228, điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đào Thị T xin ly hôn anh Lê Kim T1.

Xử cho chị Đào Thị T được ly hôn anh Lê Kim T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Đào Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 con chung là Lê Thị Thùy L, sinh ngày 24/8/2007, Lê Thị M, sinh ngày 20/9/2009 và Lê Kim C, sinh ngày 06/11/2016 đến khi cả 03 con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T vì chị T tự nguyện không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đào Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000228 ngày 27/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

" Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã nơi các đương sự thường trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKS TP;*
- *Chi cục THADS TP. V;.*
- *UBND xã K;*
- *Lưu HS + VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Cẩm Vân